

Số: 439 /QĐ - ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chương trình khối giáo dục đại cương
trình độ đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Văn bản hợp nhất Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT và Thông tư số 32/2013/TT-BGDĐT ngày 08/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;

Căn cứ Thông báo số 789/TB-ĐHNT ngày 30/12/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy, và Thông báo số 207/TB-ĐHNT ngày 15/4/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kết luận của Hội đồng tại Hội nghị Trường bộ môn về việc cập nhật chương trình đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Phát triển giáo dục đại cương và Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình khối giáo dục đại cương trình độ đại học hệ chính quy theo từng nhóm ngành đào tạo của Trường Đại học Nha Trang.

Điều 2. Chương trình khối giáo dục đại cương ban hành kèm theo Quyết định này được triển khai đào tạo từ khóa tuyển sinh năm 2016 (Khóa 58).

Điều 3. Các ông/bà Trưởng khoa/viện, Trưởng phòng/ban/trung tâm, Tổ cập nhật chương trình đào tạo và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Trang Sĩ Trung (đã ký)

CHƯƠNG TRÌNH KHỐI GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 439/QĐ-ĐHNT ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. Mục tiêu

Chương trình khối giáo dục đại cương trình độ đại học của Trường Đại học Nha Trang nhằm trang bị cho người học những kiến thức nền tảng, tổng quát và các kỹ năng, thái độ cần thiết để thích ứng với sự phát triển không ngừng của tri thức và xã hội, **đồng thời** tiếp tục giai đoạn giáo dục chuyên nghiệp.

II. Chuẩn đầu ra

1. Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe

1.1. Có lập trường chính trị tư tưởng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết và thực hiện các giá trị đạo đức. Có ý thức xây dựng, bảo vệ tổ quốc và lợi ích của tập thể, bảo vệ môi trường; chủ động, tự

1.2. tin và dám chịu trách nhiệm trong công việc.

1.2. Có ý thức học tập, rèn luyện để không ngừng nâng cao phẩm chất, năng lực và sức khỏe. Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm với công việc được giao; tinh thần cầu tiến, hợp tác với các cá nhân khác trong công việc.

2. Kiến thức

2.1. Có hiểu biết cơ bản về lý luận chính trị, quân sự; hình thành được thế giới quan và phương pháp luận khoa học để làm cơ sở cho việc tiếp cận, lĩnh hội các vấn đề chuyên môn và thực tiễn; có hiểu biết cơ bản về thể dục thể thao và phương pháp rèn luyện sức khỏe.

2.2. Hiểu và áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, toán và khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc ngành đào tạo.

3. Kỹ năng

3.1. Có kỹ năng tư duy, sáng tạo; kỹ năng giao tiếp, lập luận, thuyết trình, phản biện và làm việc nhóm; kỹ năng rèn luyện sức khỏe.

3.2. Có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin (theo chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành) và ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam đối với nhóm ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại; bậc 2 đối với các ngành còn lại) trong giao tiếp và tiếp cận giải quyết công việc chuyên môn.

III. Cấu trúc và nội dung chương trình

TT.	KHỐI KIẾN THỨC	Tín chỉ	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm IV	HP tiên quyết (theo số TT)	Học kỳ đào tạo (Đề nghị/khuyến nghị)
I	KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN		22	22	20	20		
	<i>Số tín chỉ bắt buộc (tối thiểu)</i>		<i>14</i>	<i>14</i>	<i>14</i>	<i>14</i>		
	<i>Số tín chỉ tự chọn (tối đa)</i>		<i>8</i>	<i>8</i>	<i>6</i>	<i>6</i>		
1	Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin 1	2	BB	BB	BB	BB		HK 2: Nhóm I,II HK 3: Nhóm III, IV
2	Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin 2	3	BB	BB	BB	BB	1	HK 3: Nhóm I,II HK 4: Nhóm III, IV
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	BB	BB	BB	2	HK 4: Nhóm I,II HK 5: Nhóm III, IV
4	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	BB	BB	BB	BB	3	HK 5: Nhóm I,II HK 6: Nhóm III, IV
5	Pháp luật đại cương	2	BB	BB	BB	BB		HK 1: Nhóm I,II HK 2: Nhóm III, IV
6	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	2	BB	BB	BB	BB		HK 1: Nhóm I,II HK 2: Nhóm III, IV
7	Tâm lý học đại cương	2	≠	≠	≠	≠		HK 2
8	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	≠	≠	≠	≠		HK 2
9	Lịch sử văn minh thế giới	2	≠	≠	≠	≠		HK 3
10	Logic học đại cương	2	≠	≠	≠	≠		HK 3
11	Nhập môn hành chính nhà nước	2	≠	≠	≠	≠		HK 3
12	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	≠	≠	≠	≠		HK 3
13	Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định	2	≠	≠	≠	≠		HK4

TT.	KHỐI KIẾN THỨC	Tín chỉ	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm IV	HP tiên quyết (theo số TT)	Học kỳ đào tạo (Đề nghị/khuyến nghị)
14	Nhập môn quản trị học	2	≠	≠	≠	≠		HK4
15	Kinh tế học đại cương	2	≠	≠	≠	≠		HK 4
II	TOÁN, KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		13	5	21	21		
	<i>Số tín chỉ bắt buộc (tối thiểu)</i>		<i>11</i>	<i>3</i>	<i>17</i>	<i>17</i>		
	<i>Số tín chỉ tự chọn (tối đa)</i>		<i>2</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>4</i>		
16	Đại số tuyến tính	2	BB		BB	BB		HK 1 – nhóm III, IV HK 2 – nhóm I, II
17	Giải tích	3	BB		BB	BB		HK 1 – nhóm III, IV HK 2 – nhóm I, II
18	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	BB		BB	BB	16, 17	HK 3 – nhóm III, IV HK 4 – nhóm I, II
19	Tin học cơ sở	2	BB	BB	BB	BB		HK 1 – nhóm III, IV HK 2 – nhóm I, II
20	Thực hành Tin học cơ sở	1	BB	BB	BB	BB		HK 1 – nhóm III, IV HK 2 – nhóm I, II
21	Vật lý đại cương	3			BB	≠		
22	Thực hành Vật lý đại cương	1			BB	≠		
23	Hóa học đại cương	3			≠	BB(a)		
24	Thực hành Hóa học đại cương	1			≠	BB(a)		
25	Sinh học đại cương	2			≠	BB(*)		
26	Thực hành Sinh học đại cương	1			≠	BB(*)		
27	Con người và môi trường	2	≠	≠	≠	≠		
28	Biên đổi khí hậu	2	≠	≠	≠	≠		
III	NGOẠI NGỮ		8	8	8	8		

TT.	KHỐI KIẾN THỨC	Tín chỉ	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm IV	HP tiên quyết (theo số TT)	Học kỳ đào tạo (Đề nghị/khuyến nghị)
29	Ngoại ngữ 1	4	BB	BB	BB	BB		
30	Ngoại ngữ 2	4	BB	BB	BB	BB	29	
IV	GIÁO DỤC THÊ CHẤT VÀ QUỐC PHÒNG AN NINH		11	11	11	11		
	<i>Số tín chỉ bắt buộc (tối thiểu)</i>		9	9	9	9		
	<i>Số tín chỉ tự chọn (tối đa)</i>		2	2	2	2		
31	Điền kinh	1	BB	BB	BB	BB		HK1
32	Bóng đá	1	≠	≠	≠	≠		HK2 hoặc HK3
33	Bóng chuyền	1	≠	≠	≠	≠		HK2 hoặc HK3
34	Cầu lông	1	≠	≠	≠	≠		HK2 hoặc HK3
35	Võ thuật	1	≠	≠	≠	≠		HK2 hoặc HK3
36	Bơi lội	1	≠	≠	≠	BB(b)		HK2 hoặc HK3
37	Đường lối quân sự của ĐCS Việt Nam	3	BB	BB	BB	BB		HK 3: Nhóm I,II HK 4: Nhóm III, IV
38	Công tác quốc phòng - an ninh	2	BB	BB	BB	BB	37	HK 4: Nhóm I,II HK 5: Nhóm III, IV
39	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK và CKC	3	BB	BB	BB	BB	38	HK 5: Nhóm I,II HK 6: Nhóm III, IV
	Tổng số tín chỉ bắt buộc tối thiểu (i)		42	34	48	48		
	Tổng số tín chỉ tự chọn tối đa (ii)		12	12	12	12		
	Tổng số (i+ii)		54	46	60	60		

Chú thích cho các cột Nhóm I, Nhóm II, Nhóm III và Nhóm IV:

BB: Bắt buộc	≠ : BB hoặc TC	BB(a)/(b): Bắt buộc đối với nhóm IVa/b	BB(*): Bắt buộc cho nhóm IV, ngoại trừ ngành CNKT hóa học	Để trống: Không đưa vào CTĐT
---------------------	-----------------------	---	--	-------------------------------------

IV. Phân nhóm ngành đào tạo

1. Nhóm ngành I: Kinh doanh và quản lý (8 ngành)

Mã ngành	Ngành đào tạo
52340101	1. Quản trị kinh doanh
52340103	2. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
52340115	3. Marketing
52340121	4. Kinh doanh thương mại
52340201	5. Tài chính – Ngân hàng
52340301	6. Kế toán
52340405	7. Hệ thống thông tin quản lý
52620115	8. Kinh tế nông nghiệp

2. Nhóm ngành II: Ngôn ngữ Anh (mã ngành: 52220201)

3. Nhóm ngành III: Kỹ thuật và Công nghệ kỹ thuật (10 ngành)

Mã ngành	Ngành đào tạo
52480201	1. Công nghệ thông tin
52510103	2. Công nghệ kỹ thuật xây dựng
52510201	3. Công nghệ kỹ thuật cơ khí
52510202	4. Công nghệ chế tạo máy
52510203	5. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
52510205	6. Công nghệ kỹ thuật ô tô
52510206	7. Công nghệ kỹ thuật nhiệt
52510301	8. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
52520122	9. Kỹ thuật tàu thủy
52840106	10. Khoa học hàng hải

4. Nhóm ngành IV: Sản xuất - chế biến và Thủy sản (11 ngành)

Mã ngành	Ngành đào tạo
Nhóm IVa	Sản xuất và chế biến
52420201	1. Công nghệ sinh học
52540101	2. Công nghệ thực phẩm
52540104	3. Công nghệ sau thu hoạch
52540105	4. Công nghệ chế biến thủy sản
52510401	5. Công nghệ kỹ thuật hoá học
52510406	6. Công nghệ kỹ thuật môi trường
Nhóm IVb	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
52620301	1. Nuôi trồng thủy sản
52620302	2. Bệnh học thủy sản
52620304	3. Khai thác thủy sản
52620305	4. Quản lý nguồn lợi thủy sản
52620399	5. Quản lý thủy sản

V. Hướng dẫn sử dụng chương trình

1. Ở mỗi khối kiến thức, mỗi ngành có thể chọn các học phần tự chọn sao cho có tổng số tín chỉ tối đa gấp đôi số tín chỉ tự chọn tối đa thuộc khối kiến thức. Ví dụ: các ngành thuộc Nhóm III, IV chỉ cần chọn 04 học phần TC thuộc khối kiến thức Khoa học xã hội và Nhân văn để đưa vào CTĐT. Mỗi ngành/khoa/viện xác định số tín chỉ bắt buộc đảm bảo không thấp hơn số tín chỉ BB do Trường quy định và lựa chọn học phần bắt buộc trong nhóm.

2. Các ngành đào tạo có thể sử dụng các phát biểu mục tiêu và chuẩn đầu ra của Khối giáo dục đại cương để lồng ghép vào mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo của ngành.

3. Khoa, viện quản lý ngành có định hướng giúp sinh viên lựa chọn học phần phù hợp nhất với ngành đào tạo (sắp xếp theo thứ tự ưu tiên). Trong trường hợp cần thiết, Phòng Đào tạo sẽ gán học các học phần theo thứ tự ưu tiên do khoa, viện đề nghị. Khi chọn học phần, đơn vị, giảng viên và sinh viên cần chú ý đến điều kiện tiên quyết, điều kiện song hành của học phần.

4. Hàng năm, bộ môn, khoa/viện có thể đề xuất đến Hội đồng Phát triển giáo dục đại cương việc bổ sung học phần tự chọn mới, điều chỉnh/cập nhật học phần đã có. Sau một quá trình đào tạo (1 chu kỳ) nếu học phần không đáp ứng được yêu cầu hoặc không có nhiều sinh viên lựa chọn sẽ được xem xét để tổ chức hoàn thiện hoặc đưa ra khỏi chương trình giáo dục đại cương.

5. Các học phần có tính chất công cụ/phương tiện phục vụ ngành như Nhập môn ngành, Toán chuyên ngành, Tin học chuyên ngành, Ngoại ngữ chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu khoa học... được bố trí vào khối kiến thức chuyên nghiệp, tiếp nối các học phần cơ sở trong chương trình giáo dục đại cương.

6. Tùy tính chất và yêu cầu của học phần, các học phần giáo dục đại cương có thể được bố trí từ học kỳ 1 đến học kỳ 7 của khóa học. Tương tự, các học phần thuộc khối giáo dục chuyên nghiệp cũng có thể được bố trí từ học kỳ đầu tiên.

7. Các học phần Toán và khoa học tự nhiên (Vật lý đại cương, Hóa học đại cương) cần có lộ trình bổ sung, hoàn thiện (từ nay đến hết NH 2017-2018) theo hướng đáp ứng yêu cầu chuyên môn đặc thù của mỗi nhóm ngành, tiến đến hình thành các học phần Toán và Khoa học tự nhiên theo nhóm ngành.

8. Hội đồng nghiệm thu chương trình đào tạo cấp trường có trách nhiệm thẩm định kết quả xây dựng khối kiến thức giáo dục đại cương trong các chương trình đào tạo.